

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học
phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
I	Số phòng học	39	Số m2/học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	39	1.22 m2/học sinh	
2	Phòng học bán kiên cố	0		
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	9	0,13 m2/học sinh	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	55/39	1,41 lớp /phòng học	
8	Bình quân học sinh/lớp	2565/55	46.63 học sinh/lớp	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.447 m2	1,79 m2/học sinh	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.915 m2	1,17 m2/học sinh	
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	1800	0,72 m2/học sinh	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	416	0,16 m2/học sinh	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56	0,02 m2/học sinh	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	0,02 m2/học sinh	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp	
	(Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	54 bộ		
1,1	Khối lớp 6	16 bộ	4 bộ/lớp	
1,2	Khối lớp 7	12 bộ	4 bộ/lớp	
1,3	Khối lớp 8	13 bộ	4 bộ/lớp	
1,4	Khối lớp 9	13 bộ	4 bộ/lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		
2,1	Khối lớp 6	0		
2,2	Khối lớp 7	0		
2,3	Khối lớp 8	0		
2,4	Khối lớp 9	0		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	140	25 học sinh/bộ	
	(Đơn vị tính: bộ)			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	2		
2	Cát xét	0		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0		
5	Đàn	3		
6	Active board	3		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	2	2	
2	Cát xét	0		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3		
5	Đàn	3		
6	Máy tính	92		
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		

XI	Nhà ăn	5	250	1,28
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10, 640	250	2,56
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	70 m2		140 m2		0,05 m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hóc Môn, ngày 12 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Ngọc Long